

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ- ST
Ngày 24- 02- 2023
V/v Ly hôn giữa chị H1 và anh
L1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiến;

2. Bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 171/2022/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Chị H1, sinh năm 1995; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B1, xã H2, huyện T1, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T1, tỉnh Thái Bình; Có mặt;

Bị đơn: Anh L1, sinh năm 1990; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn B1, xã H2, huyện T1, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 08- 11- 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị H1 trình bày: Chị và anh L1 tự nguyện đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã H3 (nay là xã H2) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29 ngày 26- 12- 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng. Ngày 08- 03- 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn T2, xã T3 sinh sống; đến ngày 30- 04- 2016, chị trở về sinh sống cùng chồng. Quá trình sinh sống, vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên ngày 25- 04- 2022, chị lại trở về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, cũng không quan tâm

chăm sóc nhau nữa. Chị thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng xin ly hôn. Hiện nay, chị không mang thai. Vợ chồng có hai con chung là T4, sinh ngày 23 tháng 07 năm 2013; Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017. Hiện nay con chung T4 đang sinh sống cùng chị; con chung Đ1 đang sinh sống cùng anh L1. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung T4; chị đồng ý để anh Luân trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đ1; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đang làm việc tại Công ty TNHH DVTM Sao Sáng tại xã L2, huyện V1, thành phố Hải Phòng; thu nhập từ 6.000.000đồng/tháng đến 9.000.000đồng/tháng. Hiện nay, chị và con T4 đang ở cùng bố mẹ chị trên ngôi nhà của bố mẹ chị; bố mẹ chị đồng ý cho mẹ con chị ở tại đây; chị cũng được bố mẹ chị cũng giúp đỡ về kinh tế và chăm sóc con.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 01 năm 2023, bị đơn là anh L1 trình bày giống nguyên đơn về việc đăng ký kết hôn, về con chung, về việc vợ chồng không có tài sản chung. Anh xác định: Vợ chồng mâu thuẫn từ lâu, nguyên nhân do tính tình không hợp; khi vợ chồng mâu thuẫn, chị H1 đã bỏ về nhà bố mẹ để chị sinh sống. Khi anh đến tìm thì chị H1 trở về chung sống cùng anh được 06 (Sáu) năm thì vợ chồng lại mâu thuẫn nên chị H1 lại bỏ về nhà bố mẹ để chị. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Anh xác định: Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không sống được với nhau nữa nhưng anh chỉ ly hôn khi anh được nuôi cả hai con chung; trường hợp anh không được nuôi cả hai con chung thì tùy chị giải quyết. Vợ chồng có hai con chung là T4, sinh ngày 23 tháng 07 năm 2013 (đang sống cùng chị H1); Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017 (đang sống cùng anh). Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung. Anh làm nghề sửa xe, thu nhập khoảng 20.000.000đồng/tháng; anh làm nghề tự do nên anh không có tài liệu giao nộp Tòa án. Hiện nay, anh và con đang sống cùng mẹ anh trên ngôi nhà của bố mẹ anh (bố anh đã chết). Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh L1 đồng ý ly hôn; đồng ý mỗi người nuôi một con; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Tại đơn được xác nhận ngày 10- 08- 2022, con chung của anh chị là T4 có nguyện vọng ở với mẹ.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H2: Anh L1 và chị H1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H3 (nay là xã H2) ngày 26- 12- 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình chồng; cả hai đều có hộ khẩu thường trú tại xã H2. Từ tháng 4- 2022 đến nay, chị H1 không sinh sống cùng anh L1. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị như thế nào, địa phương không biết rõ. Vợ chồng anh chị có hai con chung là T4, sinh ngày 23 tháng 07

năm 2013; Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017. Hiện nay, anh L1 và một con chung của anh chị đang sống cùng với mẹ anh L1 trên nhà đất của bố mẹ anh. Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị không có tài sản chung tại địa phương, không có tổ chức cá nhân nào có ý kiến về nợ của vợ chồng anh chị. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh L1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Khi Tòa án tiến hành phiên họp và hòa giải, anh L1 vẫn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Kiểm sát viên đề nghị: Xử cho chị H1 ly hôn anh L1. Về con chung: Vợ chồng chị H1, anh L1 có hai con chung là T4, sinh ngày 23 tháng 07 năm 2013; Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017. Đề nghị giao con chung T4 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Đ1 cho anh L1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị H1 phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc. Do bị đơn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được, phải đưa ra xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị H1 và anh L1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị H1, anh L1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị H1 ly hôn anh L1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị H1, anh L1 có hai con chung là T4, sinh ngày 23 tháng 07 năm 2013 (đang sinh sống cùng chị H1); Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017 (đang sinh sống cùng anh L1). Chị H1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung T4; chị đồng ý để anh L1 trực tiếp nuôi dưỡng con

chung Đ1; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Con chung T4 có nguyện vọng ở với mẹ. Tại phiên tòa, anh L1 đồng ý mỗi người nuôi một con chung; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung T4 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Đ1 cho anh L1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị H1 ly hôn anh L1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị Huế- anh Luân có hai con chung là T4, sinh ngày 23 tháng 07 năm 2013; Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017.

-Xử: Giao con chung T4, sinh ngày 23 tháng 07 năm 2013 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Đ1, sinh ngày 23 tháng 04 năm 2017 cho anh L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị H1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004258 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị H1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

-Đương sự;

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-Ủy ban nhân dân xã Hồng

Dũng, huyện Thái Thụy, tỉnh

Thái Bình;

-VKDND huyện Thái Thụy;

- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng